ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 104/2026/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 9 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 71/2025/QH15 và Luật số 144/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như khoản 1 Điều 3;
- Phòng KTTC;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. Quoc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Hẳn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
(Ban hành kèm theo Quyết định số 104 /2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quy định Định mức này áp dụng để tính đơn giá, dự toán kinh phí thực hiện việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức tư vấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

Điều 3. Quy định về sử dụng định mức

1. Định mức này quy định định mức cho hoạt động trực tiếp lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh. Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu, hội thảo; báo cáo tổng kết nhiệm vụ (nếu có); xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và các hoạt động khác có liên quan được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lao động kỹ thuật quy định trong Định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

b) Thành phần định mức lao động gồm:

- Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản,

thao tác chính để thực hiện công việc;

- Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong Định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường và các quy định có liên quan;

- Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm, ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của quyết định này để hoàn thành nhiệm vụ theo đúng tiến độ.

c) Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20 và 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Danh mục, thời gian sử dụng dụng cụ, thiết bị, máy móc theo quy định của Bộ Tài chính (Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Điều 4. Các quy định khác

1. Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược.

Định mức cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược đối với các quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ, được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 5. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

Nội dung công việc trong lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

a) Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

b) Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

c) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

d) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

đ) Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

e) Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

g) Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

h) Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT và điểm a khoản 9 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

i) Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

k) Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

Bảng 01

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu**			
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	-	744
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập			
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	80	-
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	102	-
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1Lxe5)	5	96
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1Lxe5)	1	-
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh; các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1Lxe5)	-	96

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	lúa chất lượng cao và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)			
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1Lxe5)	4	-
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	82	-
2	**Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh**			
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	128	-
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thuỷ văn và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	8	-
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	7	-
c	Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10	-
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	103	-
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động,	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	95	-

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)			
2.3	Nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	30	-
a	Bối cảnh của tỉnh, của vùng tác động đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	2	-
b	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	27	-
c	Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	1	-
2.4	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	128	-
3	**Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**			
3.1	Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	56	-
3.2	Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	6	-
3.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	57	-
4	**Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**			
4.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	69	-

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	69	-
4.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	123	-
4.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	21	-
4.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	22	-
4.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	46	-
4.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	138	-
5	**Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất**			
5.1	Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	39	-
5.2	Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	38	-
6	**Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch**			
6.1	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế -	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	32	-

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất			
6.2	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	32	-
6.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	36	-
7	**Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch**			
7.1	Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	38	-
7.2	Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	36	-
7.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	60	-
8	**Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm**			
8.1	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	7 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)	6	-
8.2	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp xã	7 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)	85	-

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	7 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)	68	-
9	**Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất**			
9.1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất			
a	Các chỉ tiêu về kinh tế	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	13	-
b	Các chỉ tiêu về xã hội	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	13	-
c	Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	12	-
d	Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	14	-
đ	Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	13	-
9.2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	924	-
9.3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	270	-
a	Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	110	-
b	Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	160	-

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã xác định			
9.4	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	59	-
9.5	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	59	-
9.6	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	59	-
9.7	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã			
9.8	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	68	-
9.9	Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 9.3, 9.4, 9.5, 9.6, 9.7 và 9.8 bảng này. Đối với nội dung quy định tại khoản 9.3 bảng này được phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	36	-
9.10	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	230	-
a	Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	53	-
b	Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	33	-
c	Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	31	-
d	Đánh giá tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3,	53	-

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số	1ĐCV2)		
đ	Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	29	-
e	Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	31	-
9.11	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	39	-
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	15	-
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	12	-
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	12	-
9.12	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	120	-
9.13	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
a	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (bản đồ số và bản đồ in)	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	135	-
b	Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các bản đồ chuyên đề cho các loại đất khác (nếu có) tùy vào điều kiện của từng tỉnh để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên bản đồ			
*	*Định mức cho mỗi bản đồ chuyên đề*	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	65	-
9.14	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	166	-

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	**Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất**			
10.1	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	450	-
10.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	30	-

Ghi chú: Định mức lao động tại Bảng số 01 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 01.

Điều 6. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 02

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tỉnh)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	6	-	576
2	Giầy bảo hộ	Đôi	6	-	576
3	Tất	Đôi	6	-	576
4	Mũ cứng	Cái	12	-	576
5	Quần áo mưa	Bộ	6	-	288
6	Ba lô	Bộ	24	-	576
7	Kéo	Cái	96	198	-
8	Thước eke loại trung bình	Cái	96	198	-
9	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	198	-
10	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	198	-
11	Đồng hồ treo tường	Cái	60	4.389	-
12	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4.389	-
13	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	10.532	-

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 02 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	5,13	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	8,21	-
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2,48	-
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	9,79	-
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	1,61	-
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	2,28	-
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,05	-
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	4,23	-
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	52,28	-
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	10,94	-

2. Định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 02 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 02.

Điều 7. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 03

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	150	31
2	Bút dạ màu	Bộ	10	38
3	Bút chì kim	Cái	10	38

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Bút xoá	Cái	10	-
5	Bút nhớ dòng	Cái	50	156
6	Bút bi nước My gel	Cái	50	156
7	Mực in A3 Laser	Hộp	1	-
8	Mực in A4 Laser	Hộp	12	-
9	Mực in màu A4	Hộp	5	-
10	Mực in màu A3	Hộp	1	-
11	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2	-
12	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	-
13	Đầu phun màu A4	Chiếc	3	-
14	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	-
15	Ổ cứng gắn ngoài (2 TB)	Cái	13	-
16	Mực phô tô	Hộp	18	-
17	Sổ ghi chép	Cuốn	-	156
18	Ghim dập	Hộp	20	-
19	Ghim vòng	Hộp	10	-
20	Túi nylông (clear)	Cái	50	38
21	Cặp 3 dây	Cái	50	38
22	Hồ dán khô	Hộp	10	-
23	Băng dính to	Cuộn	10	-
24	Giấy A3	Gram	16	-
25	Giấy A4	Gram	165	-
26	Giấy in A0	Cuộn	12	-

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 03 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	13,14	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	4,37	-

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	4,37	-
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	5,64	-
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	4,95	-
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,90	-
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,65	-
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	8,13	-
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	12,54	-
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	37,31	-

2. Định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 03 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 03.

Điều 8. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 04

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	115.794	-

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 04 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**-**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	5,13	-
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	8,21	-
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2,48	-
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	9,79	-
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	1,61	-
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	2,28	-
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,05	-
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	4,23	-
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	52,28	-
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	10,94	-

2. Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng số 04 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 04.

Điều 9. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng 05

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít	-	4.200

Ghi chú:

1. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 05 tính cho nội dung công việc điều tra, thu thập thông tin, tài liệu (công tác ngoại nghiệp).

2. Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 05 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức

cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 05.

Điều 10. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 06

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	84	0,5	1,0	-
2	Máy in A4	Cái	84	0,4	6,7	-
3	Máy in màu A4	Cái	84	0,4	3	-
4	Máy in màu A3	Cái	84	0,4	1	-
5	Máy in Ploter	Cái	84	0,4	15	-
6	Máy vi tính để bàn	Bộ	84	0,4	14.941	-
7	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	84	0,4	1.430	-
8	Điều hòa không khí	Bộ	96	2,2	1.463	-
9	Máy chiếu Projector	Cái	84	0,5	12	-
10	Máy vi tính xách tay	Cái	84	0,5	-	893
11	Máy photocopy	Cái	84	1,5	4,9	-
12	Bàn làm việc	Cái	120		10.532	-
13	Ghế ngồi làm việc	Cái	120		10.532	-
14	Chuột máy tính	Cái	36		15.799	-
15	Bàn dập ghim loại trung bình	Cái	60		198	-
16	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	60		198	-
17	Bút trình chiếu	Cái	36		12	-
18	Màn chiếu điện	Cái	60		12	-
19	Máy tính casio	Cái	60		2.633	-
20	Giá để tài liệu	Cái	96		4.389	-
21	Hòm đựng tài liệu	Cái	96		4.389	-
22	Cặp đựng tài liệu	Cái	96		15.799	-
23	Ống đựng bản đồ	Cái	60		4.901	950
24	Máy hút ẩm	Cái	60	2,0	1.463	-

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
25	Máy hút bụi	Cái	60	1,5	878	-
26	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	4.389	-
27	Quạt trần	Cái	60	0,1	2.194	-
28	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		-	1.008
29	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		-	1.008
30	Sạc pin	Cái	60		-	504
31	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái			-	4.032
32	Bộ đèn neon	Bộ	36	0,04	4.389	-
33	Xe ô tô 7 chỗ	Cái	180		-	504

Ghi chú:

1. Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 06 theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	**100,00**	**100,00**
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	5,13	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	8,21	-
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2,48	-
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	9,79	-
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	1,61	-
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	2,28	-
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời	3,05	-

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	kỳ quy hoạch		
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	4,23	-
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	52,28	-
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	10,94	-

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 06 tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại Bảng số 06.